

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2005-2019

Phan Hà Lê

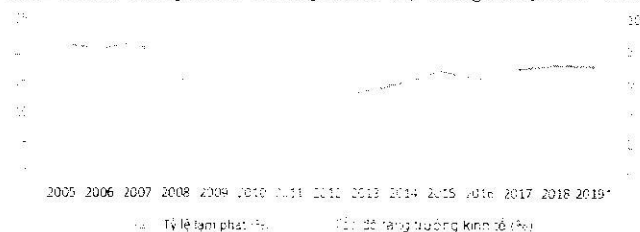
Bộ môn Kinh tế, Trường Đại học Công Đoàn

Sự kiện kinh tế thế giới của nhiều quốc gia cho thấy những thời kỳ kinh tế tăng trưởng cao thì lạm phát có xu hướng tăng và ngược lại. Tuy nhiên, cũng có những thời điểm các quốc gia phải đối mặt với tình trạng suy thoái kinh tế kèm lạm phát. Để tìm hiểu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam trong bài nghiên cứu tác giả đi vào xem xét thực trạng tăng trưởng kinh tế và lạm phát trong giai đoạn 2005 - 2019 và áp dụng mô hình VECM với chuỗi dữ liệu được thu thập theo quý trong giai đoạn này. Tác giả sẽ tiến hành kiểm định tính dừng, kiểm định đồng liên kết, kiểm định nhân quả Granger, phân tích hàm phản ứng và phân rã phương sai, qua đó đánh giá mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam.

1. Tăng trưởng kinh tế và lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2005 – 2019

Trong suốt quá trình chuyển đổi nền kinh tế, để thoát khỏi một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, cho đến trước năm 2011 mục tiêu Việt Nam theo đuổi là tăng trưởng sản lượng, tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và bền vững. Tuy nhiên, giai đoạn 2005 — 2011, đà tăng trưởng của Việt Nam có dấu hiệu chậm lại, nửa đầu của giai đoạn từ 2005 — 2007 những bất ổn kinh tế vĩ mô đã bắt đầu bộc lộ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2011 dao động khoảng từ 5% đến xấp xỉ 9%/năm, sự tăng trưởng không ổn định, và chưa bao giờ đạt hai con số. Trong giai đoạn 2005 - 2011, lạm phát có xu hướng gia tăng và biến động khó lường, lạm phát từ một con số đã tăng lên hai con số vào năm 2008, năm 2011. (Hình 1)

Hình 1. Tăng trưởng kinh tế và lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2005 - 2019



Giai đoạn 2005 — 2011, Việt Nam đối mặt với sự tăng trưởng không ổn định, và chưa bao giờ đạt hai con số, lạm phát leo thang đặc biệt ở hai năm 2008 và 2011 là do:

Thứ nhất, các yếu tố sản xuất của Việt Nam thiếu tính ổn định, các yếu tố sản xuất cơ bản là lao động, vốn, đất đai, công nghệ hiện còn thiên lệch và thiếu ổn định cũng làm cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rất khó đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn

định. Lợi thế nguồn lao động rẻ nhưng lao động có trình độ, tay nghề cao chiếm tỷ trọng nhỏ, độ linh hoạt của thị trường lao động thấp nên ảnh hưởng đến năng suất lao động. Giai đoạn này cũng là giai đoạn tiền lương tối thiểu được điều chỉnh tăng, dẫn đến chi phí sản xuất tăng, gây áp lực lạm phát. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản chưa đồng bộ với các thị trường khác, chưa đánh giá được vai trò của đất đai trong sản xuất kinh doanh. Trình độ khoa học kỹ thuật còn yếu kém, máy móc lạc hậu làm tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm, giảm chất lượng sản phẩm, giảm tính cạnh tranh trên thị trường.

Thứ hai, giai đoạn này Việt Nam cho thấy trong mô hình tăng trưởng phụ thuộc lớn vào dòng vốn đầu tư trực tiếp FDI, dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài FII, vốn ODA, vốn vay thương mại nên rất dễ tổn thương và mất ổn định khi thị trường tài chính — tiền tệ trên thế giới biến động phức tạp. Dòng vốn đầu tư đổ vào Việt Nam tăng vọt vào cuối năm 2006, đầu năm 2007 khi Việt Nam gia nhập WTO, nhưng đến giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2008 — 2009 lượng vốn đổ vào Việt Nam giảm sút và Việt Nam phải đối mặt với tác động của việc vốn chảy ra khỏi Việt Nam. Sự bất ổn của các dòng vốn cũng gây ra những mất ổn định kinh tế vĩ mô.

Trong giai đoạn 2012 — 2019, với sự điều hành linh hoạt CSTT của NHNN Việt Nam, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa đã góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Chúng ta đã thấy một bức tranh kinh tế trong đó tổng cầu có xu hướng tăng lên, tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, mặt bằng giá cả ổn định. Như vậy, khi giá tăng chậm, lạm phát ở mức thấp điều này không nhất thiết có nghĩa là tổng cầu tăng chậm, hay nền kinh tế trì trệ. Như vậy, sau một thời

gian dài suy thoái kinh tế những năm gần đây tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã có dấu hiệu phục hồi, năm 2018 là năm Việt Nam có tốc độ tăng trưởng trên 7,1%, năm 2019 là 7,02%. Giai đoạn 2012 - 2019 cũng đánh dấu thời kỳ giữ lạm phát ở mức thấp và ổn định, đưa lạm phát ở mức cao 23,1% năm 2008, mức 18,7% năm 2011 xuống còn 9,1% năm 2012, 6,6% năm 2013, 4,1% năm 2014 và 0,6% năm 2015, và 4,74% năm 2016, 3,53% năm 2017 và 3,54% năm 2018 và 2,79% năm 2019 (Biểu đồ 1). Nếu như lạm phát giảm thấp trong năm 2015 chủ yếu do giá lương thực, xăng dầu giảm mạnh thì 2 loại giá này bắt đầu tăng trở lại, tạo thêm áp lực lạm phát năm 2016. Tuy nhiên, lạm phát năm 2016 là 4,74%, thấp hơn mục tiêu đề ra là 5%. Năm 2016, lạm phát tăng mạnh so với 2015 nhưng nguyên nhân chủ yếu là do Nhà nước điều chỉnh tăng mạnh giá dịch vụ y tế, giáo dục. Năm 2017, lạm phát giảm so với năm 2016, mục tiêu giữ mức lạm phát dưới 4% năm 2017 đã đạt được trong bối cảnh điều chỉnh được gần hết giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý đặt ra, năm 2018 và năm 2019 tiếp tục duy trì lạm phát dưới 4% là những thành công trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng của NHNN Việt Nam.

2. Ứng dụng mô hình VECM xem xét mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2019

2.1. Kiểm tra tính ổn định của chuỗi dữ liệu

Tác giả tiến hành việc kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu từ quý I/2005 đến quý IV/2019, với biến GDP đã được hiệu chỉnh theo mùa vụ theo phương pháp trung bình trượt.

Xét tính dừng của các biến được đưa vào mô hình

Để kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu tác giả thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị ADF, kết quả được thể hiện ở (Bảng 1).

Bảng 1. Kiểm định tính dừng của các biến bằng kiểm định ADF

Biến	ADF	Test critical values:		
		1% level	5% level	10% level
GDP	4.590568	-4.140858	-3.496960	-3.177579
DGDP	0.610327	-3.565430	-2.919952	-2.597905
CPI	-0.558989	-4.121303	-3.487845	-3.172314
DCPI	-5.447042	-3.548208	-2.912631	-2.594027

Kết quả cho thấy biến CPI, GDP không dừng ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Sai phân bậc 1 của CPI (DCPI) là các chuỗi dừng ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Nhưng sai phân bậc 1 của GDP (DGDP) không dừng ở các mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%. Điều này cho phép chúng ta đưa hai biến CPI và GDP vào mô hình VECM để phân tích mối quan hệ dài hạn giữa các chuỗi này.

Xác định độ trễ tối ưu

Để thu được kết quả chính xác từ mô hình VECM, bên cạnh việc xác định tính dừng của các biến, tác giả tiến hành xác định độ trễ tối ưu của mô hình. Theo các tiêu chuẩn thống kê FPE, AIC mô hình có độ trễ tối ưu là 2.

2.2. Kiểm định nhân quả Granger, kiểm định số quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi, kiểm định tương quan chuỗi

Kiểm định nhân quả Granger

Theo kết quả kiểm định nhân quả Granger (Bảng 2), với mức ý nghĩa 10% có thể khẳng định: CPI có mối quan hệ nhân quả Granger.

Bảng 2. Kiểm định nhân quả Granger

Sample: 2005Q1 2019Q4

Lags: 2

Null Hypothesis:	Obs	F-Statistic	Prob.
GDP does not Granger Cause CPI	55	0.14782	0.8630
CPI does not Granger Cause GDP		2.54147	0.0889

Kiểm định đồng tích hợp cho thấy, theo kiểm định Trace có 1 quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi, theo kiểm định Maximum Eigenvalue có 1 quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi ở mức ý nghĩa 5%. Do đó, quan hệ đồng tích hợp giữa các chuỗi là được đưa vào mô hình là 1.

Bảng 3. Kiểm định đồng tích hợp

Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized	Trace	0.05		
No. of CE(s)	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
None *	0.519357	41.19443	15.49471	0.0000
At most 1	0.029777	1.632380	3.841466	0.2014

Trace test indicates 1 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level

* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level

**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)

Hypothesized	Max-Eigen	0.05		
No. of CE(s)	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob.**
None *	0.519357	39.56205	14.26460	0.0000
At most 1	0.029777	1.632380	3.841466	0.2014

Max-eigenvalue test indicates 1 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level

* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level

**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values

Kiểm định tương quan chuỗi cho thấy mô hình không mắc hiện tượng tự tương quan chuỗi tại mức ý nghĩa 1%.

Bảng 4. Kiểm định tương quan chuỗi

Lags	LM-Stat	Prob
1	9.726774	0.0453
2	3.108451	0.5398
3	5.733141	0.2200
4	10.80227	0.0289
5	8.234459	0.0834
6	1.357276	0.8516
7	9.026739	0.0604
8	10.24766	0.0365
9	6.905207	0.1410
10	2.551601	0.6354
11	5.962921	0.2019
12	13.03790	0.0111

Probs from chi-square with 4 df.

2.3. Kết quả ước lượng mô hình VECM

Sau khi kiểm tra tính dừng, xác định độ trễ tối ưu, kiểm định nhân quả Granger, kiểm định đồng tích

hợp, kiểm định tương quan chuỗi và kiểm định tính ổn định của mô hình, nhóm tác giả tiến hành ước lượng mô hình (Bảng 3).

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình VECM

Cointegrating Eq:		CointEq1	
GDP(-1)		1.000000	
CPI(-1)		-1935.537	
C		-385761.7	
Error Correction:		D(GDP)	D(CPI)
CointEq1		0.059346	-1.65E-06
D(GDP(-1))		-0.381446	3.63E-06
D(GDP(-2))		-0.458696	-6.29E-05
D(CPI(-1))		-95.58253	0.284820
D(CPI(-2))		124.5677	-0.059778
C		17566.36	2.070284

Kết quả mô hình VECM cho biết mối quan hệ hai biến GDP thực tế và CPI, sự chi phối của các biến trong hiện tại và cả giá trị trễ (trễ tối ưu 2 quý) của chính biến đó đến biến còn lại. Từ kết quả mô hình VECM, chúng ta xác định được tác động của sự thay đổi của GDP thực tế đến CPI và ngược lại xem xét sự thay đổi của CPI đến GDP thực tế (hàm phản ứng).

Hàm phản ứng

Từ kết quả ước lượng mô hình VECM, chúng ta đi vào xem xét kết quả hàm phản ứng của GDP thực tế trong 10 quý tiếp theo, khi giả định CPI trong quý đầu tiên tăng 1%. Kết quả cho thấy khi CPI tăng sẽ kéo theo sự giảm xuống của GDP thực tế trong những quý tiếp theo. Kết quả hàm phản ứng cũng cho thấy, khi giả định GDP thực tế trong quý đầu tiên tăng 1%, kéo theo 2 quý đầu CPI sẽ tăng mạnh, sau đó CPI có xu hướng giảm và ổn định trong một quý trước khi tăng trở lại trong quý thứ 5 sau đó lại có xu hướng giảm xuống.

Phân rã phương sai

Ngoài phân tích hàm phản ứng, có thể sử dụng phân rã phương sai để đánh giá tầm quan trọng của các cú sốc khác nhau khi giải thích cho sự biến thiên của hai biến số GDP thực tế và CPI.

Kết quả cho thấy tính chất dai dẳng của lạm phát giải thích phần lớn sự biến thiên của lạm phát. Sự biến thiên của sản lượng gần như được giải thích bởi yếu tố tự thân của nó những quý đầu, đến quý 5 CPI giải thích được hơn 5% sự biến thiên của sản lượng, quý 6 gần 10% và từ quý 7 trở đi giải thích được hơn 10% sự biến thiên của sản lượng. Và đến quý 10 giải thích được hơn 20% sự biến thiên của sản lượng.

3. Một số trao đổi và thảo luận

Trên cơ sở xem xét thực trạng tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2005 — 2019, cùng với việc sử dụng mô hình VECM với chuỗi dữ liệu theo quý được sử dụng để phân tích.

Kết quả kiểm định đồng tích hợp, hàm phản ứng, phân rã phương sai cho thấy tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả mô hình xác nhận ở Việt Nam lạm phát quá khứ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định lạm phát hiện tại. Đồng thời, lạm phát tăng sẽ làm giảm sản lượng (kết quả hàm phản ứng) và sự biến thiên của CPI giải thích ngày càng nhiều sự biến thiên của GDP từ quý thứ 5. Chính điều này cho chúng ta thấy, Chính phủ Việt Nam trong thời gian qua đã nhất quán trong việc thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế là phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, đặc biệt trong những tháng đầu năm 2020 khi chúng ta đang phải đối mặt với đại dịch Covid-19.

Tuy nhiên, kiểm định nhân quả Granger mới chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa CPI và GDP thực tế với mức ý nghĩa 10%, và kết quả mô hình khi xem xét hàm phản ứng cũng mới chỉ thấy tác động của CPI đến GDP thực tế, biến động của GDP thực tế giải thích rất ít sự biến thiên của CPI. Để phân tích sự biến thiên của lạm phát cần phải có những nghiên cứu thêm về các nhân tố tác động đến lạm phát. đây sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo của tác giả trong việc sử dụng mô hình VECM nhằm phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến lạm phát./.

Tài liệu tham khảo

Trần Thọ Đạt, Ngô Thắng Lợi (2017), Kinh tế Việt Nam 2016, Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và vai trò Nhà nước kiến tạo phát triển, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Ban kinh tế Trung ương, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Ủy ban kinh tế của quốc hội, Kỳ yếu hội thảo quốc gia (2017), Triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam và vai trò của Nhà nước kiến tạo trong hoàn thiện thể chế và môi trường kinh doanh, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

Sbv.gov.vn, Diễn biến chính của kinh tế thế giới giai đoạn 2011 — 2015 và những tác động đối với thị trường tài chính tiền tệ, <http://www.sbv.gov.vn>